

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC – TKV  
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV**

Số: 4816 /NĐCP-KHĐTVT  
V/v báo giá xử lý chất thải nguy hại năm 2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 11 năm 2025

Kính gửi: Quý Công ty và các đơn vị quan tâm.

Trước tiên, công ty Nhiệt điện Cẩm Phả – TKV xin gửi lời chào trân trọng và cảm ơn sự hợp tác từ Quý đơn vị trong thời gian qua.

Hiện tại, Công ty chúng tôi đang cần tiến hành việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại và bán lại sản phẩm thu hồi sau xử lý năm 2026. Chi tiết danh mục đính kèm.

Bằng văn bản này, Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV mời Quý đơn vị gửi báo giá dịch vụ.

Địa điểm thực hiện: tại Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả – TKV, tổ 4, khu 4A, phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh.

Báo giá phải do đại diện hợp pháp của đơn vị ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký phải được ủy quyền của người đại diện hợp pháp của đơn vị kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao việc hoặc văn bản tương đương.

Báo giá của Quý đơn vị xin gửi tới địa chỉ và theo thời gian như sau:

- Hình thức báo giá: gửi email, chuyển pháp nhanh hoặc nộp trực tiếp.

- Địa chỉ nhận báo giá: Mrs Hà (0901.519.789) Phòng Kế hoạch – Đầu tư – Vật tư tại Văn phòng Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV, tổ 4, khu 4A, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh.

- Email: hadtt122@gmail.com

Thời gian báo giá chậm nhất vào 15h00 ngày 26 tháng 11 năm 2025;

Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả – TKV rất mong nhận được sự quan tâm của Quý Công ty./.

Trân trọng!



**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Phòng KTAT;
- Lưu: VT, KHĐTVT, ĐTTH.

**KT GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Đương Hồng Hải**


**DANH MỤC BẢO GIÁ**  
 (Đính kèm vào bản số 4816/NĐCP-KHĐTVT ngày 18 tháng 11 năm 2025)

**1. Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại**

| STT | Chất thải nguy hại                                                                              | MÃ CTNH  | Khối lượng dự kiến (kg) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------|
| 1   | Vật thể mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (Đá mài, giấy ráp)                        | 07 03 10 | 600                     |
| 2   | Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại                                      | 07 04 01 | 700                     |
| 3   | Hộp mực in thải                                                                                 | 08 02 04 | 100                     |
| 4   | Hạt nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng                                                            | 12 06 01 | 12.300                  |
| 5   | Bộ lọc dầu đã qua sử dụng                                                                       | 15 01 02 | 1.300                   |
| 6   | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải                                       | 16 01 06 | 900                     |
| 7   | Bao bì mềm thải có chứa thành phần nguy hại                                                     | 18 01 01 | 500                     |
| 8   | Bao bì cứng thải (Vỏ phi dầu – tái chế sử dụng lại)                                             | 18 01 02 | 8.400                   |
| 9   | Bao bì cứng thải (thùng sơn, hộp keo, can nước thủy tinh, vỏ chai lọ đựng hóa chất – thiêu đốt) | 18 01 02 | 2.500                   |
| 10  | Bao bì cứng thải bằng nhựa                                                                      | 18 01 03 | 1.000                   |
| 11  | Giẻ lau, chất hấp phụ bị nhiễm các thành phần nguy hại                                          | 18 02 01 | 28.000                  |
| 12  | Pin/ Ắc quy chì thải                                                                            | 19 06 01 | 200                     |
| 13  | Dầu Phanh thải                                                                                  | 15 01 07 | 18.000                  |
| 14  | Phế liệu kim loại thải lẫn dầu (cáp thép)                                                       | 11 04 02 | 500                     |

**2. Bán lại sản phẩm sau xử lý**

| STT | Sản phẩm thu hồi sau xử lý            | ĐVT | Khối lượng tạm tính |
|-----|---------------------------------------|-----|---------------------|
| 1   | Dầu thải sau xử lý                    | kg  | 14.400              |
| 2   | Bao bì kim loại (thùng phi) sau xử lý | kg  | 6720                |
| 3   | Cáp thép sau xử lý                    | kg  | 400                 |
| 4   | Ắc quy chì thải sau xử lý             | kg  | 160                 |